

BẢNG GIÁ BÁN SHOPHOUSE AN CỰU CITY HUẾ

STT	Số lô	Tên đường	DT đất (m2)	DT sàn (m2)	Giá bán nhà thô (đ)
1	O-SH1-1	HQV/VNG	80.5	354.4	18,201,779,600
2	O-SH1-2	VNG	93.0	395.9	15,659,440,600
3	O-SH1-3	VNG	93.0	395.9	13,206,198,100
4	O-SH1-4	VNG	93.0	395.9	13,206,198,100
5	O-SH1-5	VNG	93.0	395.9	13,206,198,100
6	O-SH1-6	VNG/ĐS2	93.0	395.9	14,758,554,100
7	O-SH2-1	VNG/ĐS2	93.0	394.0	13,177,765,000
8	O-SH2-2	VNG	93.0	394.0	13,177,765,000
9	O-SH2-3	VNG	93.0	395.9	13,206,198,100
10	O-SH2-4	VNG	93.0	395.9	13,206,198,100
11	O-SH2-5	VNG	93.0	395.9	13,206,198,100
12	O-SH2-6	VNG/ĐS4	93.0	394.0	13,177,765,000
13	O-SH3-1	VNG/ĐS4	93.0	394.0	13,177,765,000
14	O-SH3-2	VNG	93.0	394.0	11,796,829,000
15	O-SH3-3	VNG	93.0	394.0	11,796,829,000
16	O-SH3-4	VNG	93.0	394.0	13,206,198,100
17	O-SH3-5	VNG	93.0	394.0	13,206,198,100
18	O-SH3-6	VNG/ĐS6	93.0	394.0	13,177,765,000
19	O-SH4-1	VNG/ĐS6	93.0	394.0	13,177,765,000
20	O-SH4-2	VNG	93.0	394.0	13,206,198,100
21	O-SH4-3	VNG	93.0	394.0	13,206,198,100
22	O-SH4-4	VNG	93.0	394.0	13,206,198,100
23	O-SH4-5	VNG	93.0	394.0	11,796,829,000
24	O-SH4-6	VNG/ĐS8	80.5	369.0	14,500,300,000
25	O-SH8-1	ĐS1/HQV	89.5	375.4	17,918,717,600
26	O-SH8-2	ĐS1	102.0	394.0	10,076,448,100
27	O-SH8-3	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100

STT	Số lô	Tên đường	DT đất (m2)	DT sàn (m2)	Giá bán nhà thô (đ)
28	O-SH8-4	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
29	O-SH8-5	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
30	O-SH8-6	ĐS1/ĐS2	102.0	395.9	11,779,032,100
31	O-SH9-1	ĐS9/HQV	89.5	390.0	15,379,847,000
32	O-SH9-2	ĐS9	102.0	394.0	9,769,973,000
33	O-SH9-3	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
34	O-SH9-4	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
35	O-SH9-5	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
36	O-SH9-6	ĐS9/ĐS2	102.0	395.9	11,779,032,100
37	O-SH10-1	ĐS9/HQV	89.5	390.0	15,379,847,000
38	O-SH10-2	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
39	O-SH10-3	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
40	O-SH10-4	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
41	O-SH10-5	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
42	O-SH10-6	ĐS9/ĐS2	102.0	395.9	11,779,032,100
43	O-SH11-1	ĐS1/ĐS2	102.0	395.9	11,779,032,100
44	O-SH11-2	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
45	O-SH11-3	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
46	O-SH11-4	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
47	O-SH11-5	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
48	O-SH11-6	ĐS1/ĐS4	102.0	395.9	11,779,032,100
49	O-SH12-1	ĐS9/ĐS2	102.0	395.9	11,779,032,100
50	O-SH12-2	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
51	O-SH12-3	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
52	O-SH12-4	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
53	O-SH12-5	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
54	O-SH12-6	ĐS9/ĐS4	102.0	395.9	11,779,032,100
55	O-SH13-1	ĐS9/ĐS2	102.0	395.9	11,779,032,100
56	O-SH13-2	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
57	O-SH13-3	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
58	O-SH13-4	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100

STT	Số lô	Tên đường	DT đất (m2)	DT sàn (m2)	Giá bán nhà thô (đ)
59	O-SH13-5	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
60	O-SH13-6	ĐS9/ĐS4	102.0	395.9	11,779,032,100
61	O-SH14-1	ĐS1/ĐS4	102.0	395.9	11,779,032,100
62	O-SH14-2	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
63	O-SH14-3	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
64	O-SH14-4	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
65	O-SH14-5	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
66	O-SH14-6	ĐS1/ĐS6	102.0	395.9	11,779,032,100
67	O-SH15-1	ĐS9/ĐS4	102.0	395.9	11,779,032,100
68	O-SH15-2	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
69	O-SH15-3	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
70	O-SH15-4	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
71	O-SH15-5	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
72	O-SH15-6	ĐS9/ĐS6	102.0	395.9	11,779,032,100
73	O-SH16-1	ĐS9/ĐS4	102.0	395.9	11,779,032,100
74	O-SH16-2	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
75	O-SH16-3	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
76	O-SH16-4	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
77	O-SH16-5	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
78	O-SH16-6	ĐS9/ĐS6	102.0	395.9	11,779,032,100
79	O-SH17-1	ĐS1/ĐS6	102.0	395.9	11,779,032,100
80	O-SH17-2	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
81	O-SH17-3	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
82	O-SH17-4	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
83	O-SH17-5	ĐS1	102.0	395.9	10,076,448,100
84	O-SH17-6	ĐS1/ĐS8	89.5	375.4	14,930,849,600
85	O-SH18-1	ĐS9/ĐS6	102.0	395.9	11,779,032,100
86	O-SH18-2	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
87	O-SH18-3	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
88	O-SH18-4	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
89	O-SH18-5	ĐS9	102.0	394.0	9,769,973,000

STT	Số lô	Tên đường	DT đất (m2)	DT sàn (m2)	Giá bán nhà thô (đ)
90	O-SH18-6	ĐS9/ĐS8	89.5	390.0	13,386,400,000
91	O-SH19-1	ĐS9/ĐS6	102.0	395.9	11,779,032,100
92	O-SH19-2	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
93	O-SH19-3	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
94	O-SH19-4	ĐS9	102.0	395.9	10,927,740,100
95	O-SH19-5	ĐS9	102.0	394.0	9,769,973,000
96	O-SH19-6	ĐS9/ĐS8	89.5	390.0	13,386,400,000
97	0-SH5-1	VNG/ĐS10	80.5	354.4	16,186,220,600
98	0-SH5-2	V.N.GIÁP	93.0	395.9	13,206,198,100
99	0-SH5-3	V.N.GIÁP	93.0	395.9	13,206,198,100
100	0-SH5-4	V.N.GIÁP	93.0	395.9	13,206,198,100
101	0-SH5-5	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
102	0-SH5-6	VNG/BĐX	93.0	395.9	14,758,554,100
103	0-SH6-1	VNG/BĐX	93.0	395.9	14,758,554,100
104	0-SH6-2	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
105	0-SH6-3	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
106	0-SH6-4	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
107	0-SH6-5	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
108	0-SH6-6	VNG/BĐX	93.0	395.9	16,972,337,215
109	0-SH7-1	VNG/BĐX	93.0	395.9	16,972,337,215
110	0-SH7-2	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
111	0-SH7-3	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
112	0-SH7-4	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
113	0-SH7-5	V.N.GIÁP	93.0	395.9	15,187,127,815
114	0-SH7-6	V.N.G/ĐS16	80.5	354.4	18,614,153,690
115	0-SH20-1	ĐS1/ĐS10	89.5	375.4	16,125,317,568
116	0-SH20-2	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
117	0-SH20-3	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
118	0-SH20-4	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
119	0-SH20-5	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
120	0-SH20-6	ĐS1/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
121	0-SH21-1	ĐS10/ĐS11	89.5	375.4	16,125,317,568
122	0-SH21-2	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
123	0-SH21-3	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
124	0-SH21-4	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308

STT	Số lô	Tên đường	DT đất (m2)	DT sàn (m2)	Giá bán nhà thô (đ)
125	0-SH21-5	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
126	0-SH21-6	ĐS11/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
127	0-SH22-1	ĐS11/ĐS10	89.5	375.4	16,125,317,568
128	0-SH22-2	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
129	0-SH22-3	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
130	0-SH22-4	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
131	0-SH22-5	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
132	0-SH22-6	ĐS11	102.0	395.9	12,721,354,668
133	0-SH23-1	ĐS1/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
134	0-SH23-2	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
135	0-SH23-3	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
136	0-SH23-4	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
137	0-SH23-5	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
138	0-SH23-6	ĐS1/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
139	0-SH24-1	ĐS11/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
140	0-SH24-2	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
141	0-SH24-3	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
142	0-SH24-4	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
143	0-SH24-5	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
144	0-SH24-6	ĐS11/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
145	0-SH25-1	ĐS11/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
146	0-SH25-2	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
147	0-SH25-3	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
148	0-SH25-4	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
149	0-SH25-5	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
150	0-SH25-6	ĐS11/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
151	0-SH26-1	ĐS1/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
152	0-SH26-2	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
153	0-SH26-3	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
154	0-SH26-4	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
155	0-SH26-5	ĐS1	102.0	395.9	10,882,563,948
156	0-SH26-6	ĐS1/ĐS16	89.5	375.4	16,125,317,568
157	0-SH27-1	ĐS11/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
158	0-SH27-2	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
159	0-SH27-3	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
160	0-SH27-4	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308

STT	Số lô	Tên đường	DT đất (m2)	DT sàn (m2)	Giá bán nhà thô (đ)
161	0-SH27-5	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
162	0-SH27-6	ĐS11/ĐS16	89.5	375.4	16,125,317,568
163	0-SH28-1	ĐS11/BĐX	102.0	395.9	12,721,354,668
164	0-SH28-2	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
165	0-SH28-3	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
166	0-SH28-4	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
167	0-SH28-5	ĐS11	102.0	395.9	11,801,959,308
168	0-SH28-6	ĐS11/ĐS16	89.5	375.4	16,125,317,568























